

Số: / HD-SLĐTBXH

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

HƯỚNG DẪN

Thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Quyết định 757/QĐ-LĐTBXH, ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND, Quyết định 1739/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 và Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025,

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều

1.1. Chỉ tiêu

a) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm < **6,5%**.

b) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là xã có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm < **4%**.

c) Thôn, bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Nghèo đa chiều” là thôn, bản có tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 theo kết quả rà soát định kỳ hàng năm < **13%**.

1.2. Phương pháp tính chỉ tiêu

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của thôn/xã được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 (trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động).

b) Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của thôn/xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn/xã (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

c) Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều của thôn/xã được xác định bằng cách chia tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận theo kết quả rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn/xã (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư (trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động)}} \times 100$$

Trong đó: Hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

1.3. Hồ sơ xét công nhận

Quyết định Chủ tịch UBND cấp xã công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 26/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Biểu phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nhóm đối tượng (Mẫu số 01 kèm theo Hướng dẫn này).

2. Tiêu chí số 12 về Lao động

2.1. Chỉ tiêu số 12.1: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

2.1.1. Chỉ tiêu

a) Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 75\%$.

b) Xã đạt chỉ tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 80\%$.

2.1.2. Phương pháp tính chỉ tiêu

Tỷ lệ lao động qua đào tạo được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động đã qua đào tạo là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu và được đào tạo, có kỹ năng nghề như sau:

+ Người đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học.

+ Người chưa qua đào tạo tại trường lớp nhưng tự học, được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên có kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật cùng nghề có bằng/chứng chỉ và đã làm công việc này từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2.1.3. Hồ sơ xét công nhận

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo và lực lượng lao động (của xã đề nghị xét công nhận); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu số 02 kèm theo Hướng dẫn này).

2.2. Chỉ tiêu số 12.2: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)”

2.2.1. Chỉ tiêu

a) Xã đạt chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 25\%$.

b) Xã đạt chỉ tiêu: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 -

2025 là xã có tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 30\%$.

2.2.2. Phương pháp tính chỉ tiêu

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ được xác định bằng cách chia số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ cho lực lượng lao động theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Trong đó, người lao động đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu, đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ sơ cấp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học.

2.2.3. Hồ sơ xét công nhận

Biểu phân tích số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ và lực lượng lao động (của xã đề nghị xét công nhận); số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra (Mẫu số 03 kèm theo Hướng dẫn này).

2.3. Chỉ tiêu số 12.3: “Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn”

2.3.1. Chỉ tiêu

Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao về tiêu chí “Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn” khi xã xác định các ngành kinh tế chủ lực để phát triển kinh tế của xã thuộc một trong các khu vực kinh tế sau:

- Nếu khu vực kinh tế nông, lâm và thủy sản thì tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc khu vực nông, lâm và thủy sản $\geq 42,27\%$;
- Nếu khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng thì tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng $\geq 19,98\%$;
- Nếu khu vực kinh tế dịch vụ thì tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc khu vực dịch vụ $\geq 37,75\%$.

2.3.2. Phương pháp tính chỉ tiêu

Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực được xác định bằng cách số lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực chia số lao động làm việc theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực (\%)} = \frac{\text{Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực}}{\text{Số lao động làm việc}} \times 100$$

Trong đó:

- Người lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực là người đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn đang làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trong thời kỳ tham chiếu.

- Người lao động làm việc là người đủ 15 tuổi trở lên cư trú trên địa bàn đang làm việc trong thời kỳ tham chiếu.

2.3.3. Hồ sơ xét công nhận

- Văn bản xác định các ngành kinh tế chủ lực của đơn vị để phát triển kinh tế theo mẫu số 04 kèm theo Hướng dẫn này;

- Danh sách người lao động cư trú trên địa bàn của đơn vị đang làm việc theo các ngành kinh tế trong các khu vực nông, lâm và thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ theo mẫu số 05 kèm theo Hướng dẫn này;

- Biểu tổng hợp tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc các khu vực nông, lâm và thủy sản; công nghiệp, xây dựng; dịch vụ của đơn vị theo mẫu số 06 kèm theo Hướng dẫn này;

3. Chỉ tiêu số 18.5 về “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” (Thuộc Tiêu chí số 18 về “Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật”)

3.1. Chỉ tiêu

Xã đạt chỉ tiêu: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” trong bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 là xã đạt các chỉ tiêu sau:

a) Có cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã¹ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã. Nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã bao gồm: Bí thư đảng ủy xã, phó bí thư đảng ủy xã, chủ tịch xã, phó chủ tịch xã, chủ tịch Hội đồng nhân dân, phó chủ tịch hội đồng nhân dân hoặc có cán bộ nữ được quy hoạch để khi khuyết thực hiện bố trí vào vị trí chủ chốt này theo quy định.

b) Có ít nhất 30% phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông

¹ Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường). Phương pháp tính thực hiện theo công thức như sau:

$$\frac{\text{Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (\%)}}{\text{Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)}} \times 100$$

c) Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021 - 2030¹.

d) Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định tại Quyết định số 1814/QĐ-LĐTBXH ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng.

đ) Bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã như quyết định, thông báo hoặc quy chế phân công nhiệm vụ.

e) Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã hoặc Nhóm thường trực bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định (Có quyết định thành lập, quy chế làm việc).

g) Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn được trợ giúp bảo đảm đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2030².

Việc xác định “trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp” thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về tình hình trẻ em và tình hình xâm hại

¹ Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030

² trên 90% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp vào năm 2025 và trên 95% vào năm 2030

trẻ em, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH).

h) 100% số vụ việc trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định tại Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH.

3.2. Hồ sơ xét công nhận

- Biểu tổng hợp các tiêu chí nêu trên; số liệu điều tra, thu thập do xã thực hiện và chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu điều tra theo Mẫu số 07, 08 kèm theo Hướng dẫn này.

- Quyết định cử cán bộ phụ trách công tác trẻ em cấp xã; Quyết định thành lập (hoặc Quyết định kiện toàn Ban Điều hành BVTE cấp xã); Hồ sơ quy trình can thiệp cho trẻ em bị xâm hại (nếu có) theo biểu mẫu số 09, 10, 11, 12, 13, 14 kèm theo Hướng dẫn này.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu lĩnh vực lao động, xã hội thuộc Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc; các địa phương đơn vị có văn bản gửi về Sở Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp, đề nghị điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐ-TB&XH (để báo cáo);
- VPQG về giảm nghèo, TC GDNN, Vụ Bình đẳng giới;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng ĐP NTM tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, GDNN-BĐG, LĐVL, VP, BTXHTE.

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG CUỐI NĂM 202...

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ không có khả năng lao động ¹	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				Tỷ lệ nghèo đa chiều
				Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ CN không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ %	
A	B	I	2	3	4=3/1	5	6=5/3	7	8=7/1	9	10=9/7	11=[(3+7)-(5+9)]/(1-2)
1	Thôn 1											
2	Thôn 2											
3												
	Tổng số											

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

¹ Hộ không có khả năng lao động là hộ không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

² Hộ nghèo/cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo/cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...**

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (<i>hộ</i>)	Tổng số nhân khẩu (<i>người</i>)	Số lao động qua đào tạo (<i>người</i>)	Lực lượng lao động (<i>người</i>)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHÂN TÍCH SỐ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG CẤP, CHỨNG CHỈ
VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 202...**

Stt	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư (<i>hộ</i>)	Tổng số nhân khẩu (<i>người</i>)	Số lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (<i>người</i>)	Lực lượng lao động (<i>người</i>)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=3/4*100$	
1	Thôn 1						
2	Thôn 2						
3						
	TOÀN XÃ						

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

Số: _____ /

Mẫu số 04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày tháng năm 20..

XÁC ĐỊNH
CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC TRÊN ĐỊA BÀN
(Hồ sơ đề nghị hoàn thành Nông thôn mới nâng cao)

Căn cứ tình hình sản xuất, kinh doanh thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân⁶..... xác định các ngành kinh tế chủ lực trong khu vực.....⁷.....;

Là các ngành kinh tế chủ lực để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu công nhận đơn vị đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân⁸..... thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan biết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

⁶ Chọn tên của xã hoặc huyện đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao.

⁷ Chọn 1 trong 3 khu vực nông, lâm và thủy sản hoặc khu vực công nghiệp, xây dựng hoặc khu vực dịch vụ.

⁸ Chọn tên của xã hoặc huyện đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao.

**BIỂU TỔNG HỢP TỶ LỆ LAO ĐỘNG
CƯ TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN ĐANG LÀM VIỆC TRONG KHU VỰC KINH TẾ
(Hồ sơ đề nghị hoàn thành Nông thôn mới nâng cao)**

Thời điểm: Tháng năm

Số TT	Nội dung	Tổng số (lao động)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Lao động đang làm việc trong nền kinh tế ¹		
	Trong đó:			
	- Lao động đang làm việc trong khu vực..... ² ³ ⁴	

CÁN BỘ

....., ngày tháng năm 202.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

¹ Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế = Tổng lao động của cột (07+08+09+10) mẫu số 2 .

² Chọn 1 trong 3 (khu vực nông, lâm và thủy sản hoặc khu vực công nghiệp, xây dựng hoặc khu vực dịch vụ).

³ Tổng số lao động làm việc trong khu vực được chọn của cột 07 hoặc cột 08 hoặc cột 09 mẫu số 2.

⁴ Tỷ lệ = Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực thuộc khu vực được chọn/tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH TỶ LỆ PHỤ NỮ THAM GIA HỢP TÁC XÃ, DỰ ÁN GIẢM NGHÈO, MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM CHỦ LỰC HOẶC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HIỆU QUẢ THEO HƯỚNG TÍCH HỢP ĐA GIÁ TRỊ (KINH TẾ, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG) NĂM 202...

STT	Đơn vị	Tổng số phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (<i>người</i>)	Tổng số người tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (<i>người</i>)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia hợp tác xã, dự án giảm nghèo, mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực hoặc mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) (%)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=3/4*100$	

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH TỶ LỆ PHỤ NỮ THAM GIA HỢP TÁC XÃ, DỰ ÁN GIẢM NGHÈO, MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT GẮN VỚI TIÊU THỤ SẢN PHẨM CHỦ LỰC HOẶC MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN HIỆU QUẢ THEO HƯỚNG TÍCH HỢP ĐA GIÁ TRỊ (KINH TẾ, VĂN HÓA, MÔI TRƯỜNG) NĂM 202...

STT	Tiêu chí	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	SĐT	Có/không có	Đạt/không đạt	Địa chỉ	Ghi chú
A	B	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cán bộ nữ trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã ¹ hoặc có ít nhất 01 nữ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã								
2	Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn; tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu								
2.1	<i>Trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn</i>					<i>(ghi rõ nội dung: có hoặc không có)</i>			
2.2	<i>Tỷ số giới tính khi sinh đảm bảo đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2021 - 2030²</i>						<i>(ghi rõ nội dung: đạt hoặc không đạt)</i>		

¹ Theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 30/5/2019 của Bộ Chính trị về Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

² Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2030

3	Có ít nhất 01 địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh ở cộng đồng đạt chuẩn hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình theo quy định ³¹					<i>ghi rõ nội dung: có hoặc không có)</i>			
---	--	--	--	--	--	---	--	--	--

CÁN BỘ TỔNG HỢP

....., ngày tháng năm 202.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

³ Quyết định số 1814/QĐ-LĐTĐ ngày 18/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn tạm thời về điều kiện tối thiểu của địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh tại cộng đồng

**TÊN CƠ QUAN
TIẾP NHẬN THÔNG TIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

...(1)...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-(2)

...(3)...., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO
TIẾP NHẬN THÔNG TIN TRẺ EM.....(4)....**

A. Thông tin chung

1. Nguồn nhận thông tin

Thông qua (điện thoại/gặp trực tiếp/người khác báo):

Thời gian (mấy giờ)..... Ngày tháng..... năm

2. Thông tin về trẻ em

Họ và tên trẻ em (5).....

Ngày tháng năm sinh (5)..... hoặc ước lượng tuổi

Giới tính (5): Nam.....Nữ.....Không biết.....

Địa điểm xảy ra vụ việc.....

Tình trạng hiện tại của trẻ em: (6).....

Phòng đoán hậu quả có thể sẽ xảy ra cho trẻ em nếu không có được hỗ trợ, can thiệp?.

Họ và tên cha: (5)..... Tuổi..... Nghề nghiệp.....

Họ và tên mẹ: (5)..... Tuổi..... Nghề nghiệp

Hoàn cảnh gia đình: (5).....

Hiện tại ai là người chăm sóc trẻ em (nếu biết)

Những hành động hỗ trợ, can thiệp đã được thực hiện đối với trẻ em trước khi nhận được thông tin:

3. Thông tin về người cung cấp thông tin (nếu đồng ý cung cấp)

Họ và tên.....Số điện thoại

Địa chỉ

Ghi chú thêm

Cán bộ tiếp nhận thông tin
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan tiếp nhận thông tin.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan tiếp nhận thông tin.

(3) Địa danh.

(4) Trẻ em thuộc đối tượng: bị xâm hại/có nguy cơ bị bạo lực/bóc lột/bỏ rơi hoặc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

(5) Cán bộ ghi thông tin nếu biết hoặc được cung cấp.

(6) Thông tin về thể chất, tinh thần của trẻ em.

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ BAN ĐẦU, THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM AN TOÀN TẠM THỜI CHO TRẺ EM

Ngày, tháng, năm tiến hành đánh giá:

1. Đánh giá nguy cơ sơ bộ

1. Đánh giá mức độ tổn hại (Cao, Trung bình, Thấp)

1.1. Mức độ tổn hại của trẻ em	<p>Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng, đe dọa tính mạng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại, nhưng không nghiêm trọng); Thấp (trẻ em ít hoặc không bị tổn hại). Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng, đe dọa tính mạng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại, nhưng không nghiêm trọng); Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng, đe dọa tính mạng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại, nhưng không nghiêm trọng);</p>		
1.2. Nguy cơ trẻ em tiếp tục bị tổn hại nếu ở trong tình trạng hiện tại	<p>Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em). Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên);</p>		
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao:	Trung bình:	Thấp:

2. Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em (Cao, Trung bình, Thấp)

2.1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước các tổn hại	<p>Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại); Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại); Thấp (trẻ em không thể khắc phục được những tổn hại). Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại); Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại); Cao (trẻ em có khả năng khắc phục được những tổn hại);</p>		
--	--	--	--

	Trung bình (trẻ em có một ít khả năng khắc phục được những tổn hại);
2.2 . Khả năng của trẻ em trong việc tiếp nhận sự hỗ trợ, bảo vệ của người lớn	Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu); Thấp (không có khả năng tìm người bảo vệ). Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu); Cao (Ngay lập tức tìm được người lớn có khả năng bảo vệ hữu hiệu cho trẻ em); Trung bình (chỉ có một số khả năng tìm được người bảo vệ hữu hiệu);
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

* **Kết luận về tình trạng của trẻ em:**

- Trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp
- Trẻ em cần được áp dụng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp
- Trẻ em cần được tiếp tục theo dõi

2. Các biện pháp can thiệp khẩn cấp nhằm đảm bảo nhu cầu an toàn tạm thời cho trẻ em:

Nhu cầu về an toàn của trẻ em	Dịch vụ cung cấp	Đơn vị cung cấp dịch vụ
1. Chỗ ở và các điều kiện sinh hoạt	- Nơi chăm sóc tạm thời - Thức ăn - Quần áo	
2. An toàn thể chất	- Chăm sóc y tế - Chăm sóc tinh thần	

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND cấp xã;
- Lưu hồ sơ.

BÁO CÁO
THU THẬP THÔNG TIN, XÁC MINH VÀ ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ CỤ
THỂ

Họ và tên trẻ em:

Họ và tên người đánh giá:

Ngày, tháng, năm thực hiện bản đánh giá

1. Thu thập thông tin

Câu hỏi	Trả lời
Tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm của trẻ em (trẻ em đã bị xâm hại hay chưa)?	Mô tả
Hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ của trẻ em và năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình (đặc biệt là những người trực tiếp chăm sóc trẻ em, chất lượng chăm sóc như thế nào)?	
Các yếu tố tác động đến chất lượng của sự chăm sóc trẻ em?	Yếu tố tích cực: Yếu tố tiêu cực:
Trong thời gian tới ai sẽ là người chăm sóc trẻ em?	
Các yếu tố có thể sẽ tác động đến việc chăm sóc trẻ em trong thời gian tới?	Yếu tố tích cực: Yếu tố tiêu cực:

2. Đánh giá nguy cơ cụ thể:

a) Đánh giá mức độ tổn hại

Đánh giá mức độ tổn hại	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Đánh giá mức độ trẻ em bị tổn hại	Cao (trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng); Trung bình (trẻ em bị tổn hại nhưng không nghiêm trọng); Thấp (trẻ em bị tổn hại ít hoặc không bị tổn hại).
2. Khả năng tiếp cận trẻ em của đối tượng xâm hại (trong tương lai)	Cao (đối tượng xâm hại có khả năng tiếp cận trẻ em dễ dàng và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em).
3. Tác động của hành vi xâm hại đến sự phát triển của trẻ em (thể chất, tâm lý, tình cảm)	Cao (có tác động nghiêm trọng đến trẻ em); Trung bình (có một vài tác động đến sự phát triển của trẻ em);

	Thấp (có ít hoặc không có tác động đến sự phát triển của trẻ em).
4. Những trở ngại trong môi trường chăm sóc trẻ em đối với việc bảo đảm an toàn cho trẻ em	Cao (có nhiều trở ngại để đảm bảo an toàn cho trẻ em); Trung bình (có một vài trở ngại, nhưng trẻ em vẫn có được sự bảo vệ nhất định); Thấp (có ít hoặc không có trở ngại nào cho việc bảo vệ trẻ em).
5. Không có người sẵn sàng hoặc có khả năng bảo vệ trẻ em	Cao (Không có người nào có thể bảo vệ trẻ em hoặc có người bảo vệ nhưng không được tốt); Trung bình (có một số người có thể bảo vệ trẻ em, nhưng khả năng và độ tin cậy chưa cao); Thấp (có một số người có thể bảo vệ trẻ em).
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

b) Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em

Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước những hành động của đối tượng xâm hại	Cao (trẻ em có khả năng tự bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng, nhưng không cao); Thấp (trẻ em không tự bảo vệ được).
2. Khả năng biết được những người có khả năng bảo vệ mình	Cao (trẻ em biết được người lớn nào có thể bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em biết ít về người lớn nào có thể bảo vệ mình); Thấp (trẻ em không biết người lớn nào có thể bảo vệ mình).
3. Khả năng của trẻ em trong việc thiết lập mối quan hệ với những người có thể bảo vệ mình	Cao (trẻ em sẵn sàng và có khả năng nói chuyện với người lớn có thể bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn nào có thể bảo vệ mình); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn).
4. Khả năng của trẻ em trong việc nhờ người bảo vệ trẻ em	Cao (trẻ em có khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn và cho người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình).

5. Trẻ em có được sự theo dõi và sẵn sàng giúp đỡ của những người khác (không phải là đối tượng xâm hại)	Cao (những người hàng xóm, thầy giáo, cô giáo... thường xuyên quan sát được trẻ em); Trung bình (chỉ quan sát trẻ em ở một số thời điểm nhất định); Thấp (trẻ em ít được mọi người trông thấy).
Tổng số (số lượng Cao, Trung bình, Thấp)	Cao: Trung bình: Thấp:

3. Kết luận các nguy cơ: Trên cơ sở so sánh mức độ (Cao, Thấp, Trung bình) giữa Đánh giá mức độ tổn hại với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em:

- Trường hợp Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em ở mức độ Cao nhiều hơn Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em: Trẻ em có nguy cơ cao tiếp tục bị xâm hại hoặc mức độ trẻ em bị tổn hại vẫn rất nghiêm trọng.
- Trường hợp Đánh giá mức độ tổn hại ở mức độ Cao ít hơn hoặc tương đương với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em: Trẻ em không có hoặc ít có nguy cơ tiếp tục bị xâm hại hoặc mức độ tổn hại của trẻ em ít nghiêm trọng.

4. Xác định các vấn đề của trẻ em: Trên cơ sở kết luận các nguy cơ, xác định các vấn đề của trẻ em (sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cần hỗ trợ, can thiệp).

Ví dụ:

- Các tổn hại về thể chất, tâm lý, tình cảm nghiêm trọng.
- Môi trường chăm sóc trẻ có nhiều nguy cơ có thể khiến trẻ em tiếp tục bị xâm hại.

.....
5. Ý kiến, nguyện vọng của trẻ em:

.....
.....

6. Ý kiến, nguyện vọng của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em:

.....
.....

7. Xác định nhu cầu cần cung cấp dịch vụ của trẻ em:

- Chăm sóc, chữa trị các tổn hại (đáp ứng nhu cầu trẻ em cần sự chăm sóc về thể chất, tinh thần);
- Tư vấn, trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác (đáp ứng nhu cầu trẻ em cần có một môi trường sống an toàn, đảm bảo các điều kiện để hòa nhập cộng đồng).

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 12

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
xã/phường/thị trấn... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ, CAN THIỆP

(Trường hợp trẻ em bị xâm hại/nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi)

1. Mục tiêu

- Các tổn hại của trẻ em được phục hồi;
- Các yếu tố không an toàn trong môi trường sống của trẻ em cần được khắc phục;
- Bảo đảm các điều kiện cần thiết để trẻ em hòa nhập cộng đồng;

2. Các hoạt động

- Chăm sóc y tế, trị liệu tâm lý;
- Các hoạt động trợ giúp xã hội;
- Các hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp;
- Các hoạt động trợ giúp pháp lý (nếu cần);
- Các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác.

3. Tổ chức thực hiện

Stt	Tên hoạt động	Cán bộ thực hiện	Cán bộ phối hợp	Thời gian thực hiện
1
2

4. Kinh phí

(Dự toán kinh phí chi tiết kèm theo)./.

**Người làm công tác bảo vệ trẻ em
cấp xã**

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú: Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được xây dựng để nhằm mục đích cung cấp dịch vụ hỗ trợ, can thiệp dành cho trẻ em bị xâm hại/nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi; giải quyết các nhu cầu được an toàn, bảo vệ và chăm sóc trước mắt và lâu dài cho trẻ em.

ỦY BAN NHÂN DÂN
xã/phường/thị trấn (1)

Số...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 13

.....(2)....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với ...(3)...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ... (1)....

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày..... /.... /2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em;
Xét đề nghị của ông/bà ...(4)....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với ...(3).... (Kế hoạch hỗ trợ, can thiệp kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân công trong Kế hoạch chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng LĐTBXH cấp huyện (để b/c);
- Sở LĐTBXH (để b/c);
- Lưu hồ sơ.

Ghi chú:

- (1) Tên UBND xã/phường/thị trấn
- (2) Địa danh.
- (3) Tên trẻ em bị xâm hại/có nguy cơ bị bạo lực/bóc lột/bỏ rơi.
- (4) Tên người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.

RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG CỦA TRẺ EM SAU KHI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HỖ TRỢ, CAN THIỆP

Họ và tên trẻ em:

Họ và tên cán bộ thực hiện:

Ngày, tháng, năm thực hiện:

1. Đánh giá nguy cơ tại giai đoạn kết thúc

a) Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em

Đánh giá mức độ tổn hại của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Mức độ tổn hại của trẻ em có còn nghiêm trọng không	Cao (tổn hại của trẻ em vẫn còn rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em); Trung bình (tổn hại của trẻ em còn ít nghiêm trọng); Thấp (tổn hại của trẻ em không còn nghiêm trọng).
2. Khả năng tiếp cận trẻ em của đối tượng xâm hại	Cao (đối tượng xâm hại vẫn có khả năng tiếp cận trẻ em và thường xuyên); Trung bình (đối tượng xâm hại có cơ hội tiếp cận trẻ em, nhưng không thường xuyên); Thấp (đối tượng xâm hại ít hoặc không có khả năng tiếp cận trẻ em).
3. Những trở ngại trong môi trường chăm sóc trẻ em đối với việc bảo đảm an toàn cho trẻ em	Cao (môi trường chăm sóc vẫn có nhiều trở ngại đáng kể để bảo đảm an toàn cho trẻ em); Trung bình (có một vài trở ngại, nhưng trẻ em vẫn có được sự bảo vệ nhất định); Thấp (có ít hoặc không có trở ngại nào cho việc bảo vệ trẻ em).
Tổng số	Cao: Trung bình: Thấp:

b) Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em

Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em	Mức độ (Cao, Trung bình, Thấp)
1. Khả năng tự bảo vệ của trẻ em trước những hành động của đối tượng xâm hại	Cao (trẻ em có khả năng tự bảo vệ mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng, nhưng không cao); Thấp (trẻ em không tự bảo vệ được).

2. Trẻ em có được sự theo dõi và sẵn sàng giúp đỡ của những người khác (không phải là đối tượng xâm hại)	Cao (những người hàng xóm, thầy cô... thường xuyên quan sát được trẻ em); Trung bình (chỉ quan sát trẻ em ở một số thời điểm nhất định); Thấp (trẻ em ít được mọi người trông thấy).
3. Khả năng của trẻ em trong việc nhờ người bảo vệ trẻ em	Cao (trẻ em có khả năng liên hệ với người lớn và cho biết người lớn biết về tình trạng không an toàn của mình); Trung bình (trẻ em có một số khả năng liên hệ với người lớn); Thấp (trẻ em không có khả năng liên hệ với người lớn).
Tổng số	Cao: Trung bình: Thấp:

2. Kết luận về tình trạng của trẻ em: Trên cơ sở so sánh mức độ (Cao, Thấp, Trung bình) giữa Đánh giá mức độ tổn hại với Đánh giá khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em:

- Nếu nguy cơ trẻ em vẫn tiếp tục bị xâm hại/tổn hại, cần có kế hoạch hỗ trợ, can thiệp tiếp theo đối với trẻ em.
- Nếu kết quả can thiệp, trợ giúp đảm bảo trẻ em ổn định và nguy cơ xâm hại không còn, theo dõi trong thời gian 3 tháng và kết thúc.

Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã
(Ký, ghi rõ họ tên)